

Số: **04** /2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT

Hà Nội, ngày **16** tháng **01** năm 2013

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây viết tắt Chương trình NS&VSMTNT) giai đoạn 2012-2015, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình NS&VSMTNT giai đoạn 2012-2015 tại các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước theo Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các hoạt động của Chương trình NS&VSMTNT giai đoạn 2012-2015 tại các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí

1. Nguồn vốn thực hiện Chương trình NS&VSMTNT giai đoạn 2012-2015, gồm: Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư trực tiếp cho Chương trình (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và viện trợ quốc tế); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang triển khai trên địa bàn nông thôn; vốn tín dụng; vốn của doanh nghiệp, cá nhân; vốn đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo đủ vốn từ các nguồn vốn khác nhau để đầu tư và vận hành, đảm bảo cho công trình được hoạt động bền vững. Mức hỗ trợ và cân đối từng nguồn vốn phải phù hợp với đối tượng, vùng, miền, loại hình để đảm bảo các đối tượng nghèo, vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận và được sử dụng công trình cấp nước sạch và vệ sinh.

3. Ngân sách Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho các vùng nghèo; các vùng đặc biệt khó khăn, thường xuyên hạn hán, ô nhiễm; miền núi, ven biển, hải đảo; các hộ nghèo, hộ cận nghèo; gia đình chính sách;

Kinh phí Chương trình hàng năm ưu tiên đầu tư cho việc nâng cấp, sửa chữa các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xuống cấp hoặc chưa phát huy hiệu quả; các công trình cấp nước đã được đầu tư nhưng chất lượng nước chưa đạt yêu cầu; ưu tiên phân bổ kinh phí Chương trình cho các tỉnh, thành phố có năng lực triển khai thực hiện Chương trình.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) các cấp khi quyết định đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp các công trình công cộng thuộc nguồn ngân sách khác phải bao gồm các công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh; kinh phí ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình NS&VSMTNT không hỗ trợ đầu tư các công trình nêu trên. Kinh phí của Chương trình chỉ đầu tư các công trình cấp nước sạch và vệ sinh cho các trường học được xây dựng trước năm 2006, do chưa được đầu tư đồng bộ.

5. Việc bố trí kinh phí thực hiện Chương trình căn cứ khả năng ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn huy động khác, theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo nguyên tắc xã hội hóa.

6. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải sử dụng kinh phí Chương trình đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chức năng có thẩm quyền; cuối năm và kết thúc dự án thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

7. Tiêu chuẩn hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Nội dung chi và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp

1. Chi rà soát, cập nhật quy hoạch cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn toàn quốc, các vùng sinh thái, các tỉnh, huyện. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14/3/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện rà soát, cập nhật quy hoạch cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn toàn quốc, các vùng sinh thái; UBND các tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật quy hoạch cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của địa phương.

2. Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân tham gia thực hiện Chương trình.

a) Đối tượng đào tạo, tập huấn bao gồm:

Cán bộ quản lý nhà nước các cấp thuộc các ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo tham gia triển khai thực hiện Chương trình.

Cán bộ thuộc các đơn vị sự nghiệp, đơn vị cấp nước và các Hội đoàn thể tham gia thực hiện Chương trình.

Các cộng tác viên tuyến xã trong thời gian thực hiện Chương trình tại các xã và các hộ dân tham gia Chương trình, dự án.

b) Nội dung chi:

Biên soạn và in ấn tài liệu, giáo trình; văn phòng phẩm, nước uống; thuê phương tiện hội trường, trang thiết bị phục vụ; vật tư thực hành (nếu có); chi khai giảng, bế mạc, in chứng chỉ, tiền y tế.

Tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có), chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật.

Tiền công tác phí theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở nơi đến) cho học viên.

Các nội dung chi khác theo quy định hiện hành.

Cơ quan, đơn vị chủ trì cần thông báo rõ trong giấy triệu tập cho cơ quan, đơn vị cử người tham gia đào tạo, tập huấn biết để không thanh toán các khoản chi nêu trên.

c) Mức chi:

Chi bồi dưỡng cho giảng viên và hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-LĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg.

Chi cho học viên: Tất cả học viên được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu; hỗ trợ tiền ăn cho các học viên không hưởng lương từ ngân sách tối đa không quá 50.000 đ/người/ngày.

3. Chi Thông tin - Giáo dục - Truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng.

a) Nội dung chi:

Chi đưa tin, sản xuất và phát sóng các chương trình tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, truyền hình Trung ương, địa phương; truyền thông cơ sở tại thôn, bản; báo và phương tiện thông tin khác; thiết kế và in ấn phổ biến tài liệu chuyên môn nghiệp vụ, tờ rơi, pa nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, phim ảnh; chi khác (nếu có).

Chi hỗ trợ cộng tác viên cơ sở: Cộng tác viên cơ sở của Chương trình do UBND xã lựa chọn (ưu tiên chọn cán bộ y tế xã, thôn, bản) và giám sát thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên trong thời gian thực hiện Chương trình tại xã.

Công tác viên cơ sở thực hiện những nhiệm vụ: Truyền thông, vận động nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh, giữ gìn môi trường làng xã; hướng dẫn cộng đồng tham gia thực hiện Chương trình, tham gia giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình tại địa bàn xã.

b) Mức chi:

Chi đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng: Theo định mức và đơn giá quy định hiện hành.

Chi hỗ trợ cộng tác viên cơ sở: Khu vực đồng bằng, trung du: Không quá 02 cộng tác viên/01 xã trong cùng một thời điểm, mức hỗ trợ không quá 100.000 đ/01 cộng tác viên/01 tháng; khu vực miền núi, bãi ngang: Không quá 02 cộng tác viên/01 xã trong cùng một thời điểm, mức hỗ trợ không quá 120.000 đ/01 cộng tác viên/01 tháng; khu vực các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ: Không quá 02 cộng tác viên/01 xã trong cùng một thời điểm, mức hỗ trợ không quá 150.000 đ/01 cộng tác viên/01 tháng.

Các mức chi cho các nội dung khác theo quy định hiện hành.

4. Ứng dụng chuyển giao công nghệ.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học đã thành công về công nghệ, tổ chức quản lý về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình đưa ra các ứng dụng chuyển giao công nghệ phù hợp khả năng kinh tế của người dân và điều kiện của từng vùng miền.

Các Bộ, UBND cấp tỉnh phê duyệt các dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ; ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt. Người dân khi tham gia dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ được hỗ trợ theo mức quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này.

5. Công tác theo dõi và đánh giá thực hiện Chương trình.

a) Nội dung chi:

Tập huấn nghiệp vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát và điều tra đánh giá cho cán bộ, điều tra viên các cấp.

Khảo sát, thu thập số liệu, xử lý số liệu, cung cấp thông tin và báo cáo.

Hỗ trợ trang thiết bị cho phòng thí nghiệm xét nghiệm chất lượng nước: Căn cứ nhu cầu và khả năng hỗ trợ từ nguồn kinh phí Chương trình được giao hàng năm, UBND các tỉnh quyết định hỗ trợ mua bổ sung trang thiết bị để kiểm soát chất lượng nước theo tiêu chuẩn; việc mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định hiện hành.

Chi thuê phân tích mẫu nước dùng cho ăn uống sinh hoạt, nước thải từ các công trình vệ sinh theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế tổ chức thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và điều tra đánh giá Chương trình (hỗ trợ tiền công tác phí, tiền ở, đi lại).

b) Mức chi:

Chi tập huấn nghiệp vụ theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 4 Thông tư này.

Khảo sát, thu thập số liệu, xử lý số liệu, cung cấp thông tin và báo cáo áp dụng Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

Chi phân tích mẫu nước theo quy chuẩn Việt Nam áp dụng Thông tư số 232/2009/TT-BTC ngày 09/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế biên giới.

Chi thực hiện công tác theo dõi và đánh giá Chương trình theo quy định hiện hành.

c) Nhiệm vụ của các ngành, các cấp:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh; đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; tổng hợp, báo cáo và chia sẻ thông tin.

Bộ Y tế phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh; đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ thông tin, sử dụng kết quả theo dõi và đánh giá.

Các Bộ, ngành liên quan thực hiện theo nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 366/QĐ-TTg;

UBND các cấp chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi và đánh giá Chương trình trên địa bàn; nhận báo cáo của UBND cấp dưới, tổng hợp và báo cáo theo quy định; cập nhật, lưu trữ, chia sẻ thông tin.

6. Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

a) Nội dung chi:

Hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình làm mô hình để thúc đẩy các hộ dân địa phương tăng nhanh diện bao phủ nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

b) Mức chi:

Các hộ nghèo, gia đình chính sách được ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 70% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh mẫu.

Hộ cận nghèo được ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 35% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh mẫu.

UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền phê duyệt thiết kế mẫu và giá thành xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình phù hợp với điều kiện của địa phương làm căn cứ hỗ trợ.

c) Quy trình thực hiện:

Hàng năm UBND xã đề xuất số hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách cần hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, gửi Trung tâm Y tế dự phòng huyện (hoặc Trung tâm Y tế huyện) để tổng hợp nhu cầu, báo cáo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh trình Sở Y tế xem xét dự kiến số hộ và nhu cầu kinh phí gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp vào kế hoạch chung, báo cáo UBND tỉnh. Căn cứ vào khả năng nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình, UBND tỉnh quyết định số hộ thực hiện mô hình và giao kinh phí thực hiện.

Căn cứ kế hoạch vốn sự nghiệp được phân bổ và dự toán được duyệt, Trung tâm Y tế dự phòng huyện (hoặc Trung tâm Y tế huyện) tổ chức thực hiện hỗ trợ xây dựng mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

Biên bản nghiệm thu nhà tiêu hợp vệ sinh được hỗ trợ giữa hộ gia đình, trạm y tế xã có xác nhận của UBND xã làm căn cứ để hỗ trợ kinh phí cho hộ gia đình.

Hộ gia đình nhận kinh phí hỗ trợ căn cứ vào biên bản nghiệm thu nhà tiêu hợp vệ sinh và ký nhận đủ kinh phí hỗ trợ theo dự toán được duyệt từ Trung tâm Y tế dự phòng huyện (hoặc Trung tâm Y tế huyện).

Ban điều hành Chương trình của tỉnh chỉ đạo Sở Y tế, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện theo quy định.

7. Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh (gồm cả Biogas).

a) Nội dung chi:

Hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh (gồm cả Biogas) làm mô hình để thúc đẩy các hộ dân địa phương tăng nhanh diện bao phủ chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

b) Mức chi:

Các hộ nghèo, gia đình chính sách được ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 70% giá thành chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh mẫu.

Hộ cận nghèo được ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 35% giá thành chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh mẫu.

UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền phê duyệt thiết kế mẫu và giá thành xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh phù hợp với điều kiện của địa phương làm căn cứ hỗ trợ.

c) Quy trình thực hiện:

Hàng năm UBND xã đề xuất số hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách cần hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tổng hợp nhu cầu, báo cáo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (hoặc đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ) để trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo UBND tỉnh. Căn cứ vào khả năng nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình, UBND tỉnh quyết định số hộ thực hiện xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và giao kinh phí thực hiện.

Căn cứ kế hoạch được phân bổ và dự toán được duyệt, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tổ chức thực hiện hỗ trợ hộ gia đình xây dựng mô hình chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

Biên bản nghiệm thu chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh được hỗ trợ giữa hộ gia đình, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện có xác nhận của UBND xã làm căn cứ để hỗ trợ kinh phí cho hộ gia đình.

Hộ gia đình nhận kinh phí hỗ trợ căn cứ vào biên bản nghiệm thu chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và ký nhận đủ kinh phí hỗ trợ theo dự toán được duyệt từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ban điều hành Chương trình của tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (hoặc đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện theo quy định.

8. Chi hỗ trợ vận hành, bảo dưỡng công trình cấp nước tập trung theo tiêu chuẩn kỹ thuật: Đối với các công trình thu chưa đủ chi phí, UBND cấp tỉnh quyết định hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương.

9. Chi phí quản lý hành chính.

a) Cấp Trung ương bao gồm: Văn phòng phẩm; thanh toán dịch vụ công cộng; thông tin liên lạc; hội nghị; hội thảo; chi phục vụ công tác kiểm tra của Ban Chủ nhiệm Chương trình, Ban quản lý dự án; phụ cấp cho các cán bộ kiêm nhiệm theo quy định; lương và các khoản theo lương cho cán bộ hợp đồng của Văn phòng thường trực Chương trình đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban quản lý Dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đặt tại Bộ Y tế.

b) Cấp địa phương (kinh phí hoạt động của Ban điều hành Chương trình tại tỉnh): Văn phòng phẩm; thanh toán dịch vụ công cộng; thông tin liên lạc; hội nghị đánh giá, sơ kết, tổng kết; hội thảo; họp giao ban trực tuyến với Ban Chủ nhiệm Chương trình; kinh phí hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo thực hiện Chương trình tại địa phương.

10. Các khoản chi phát sinh đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 5. Nội dung chi và mức chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển

1. Đối với công trình cấp nước tập trung.

a) Nội dung chi:

Các chi phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung nông thôn theo quy hoạch và kế hoạch trung hạn 2012-2015 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức chi:

Ngân sách Trung ương hỗ trợ:

Không quá 90% dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ đã quyết định ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước, thì nguồn kinh phí và mức hỗ trợ đầu tư thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Không quá 60% dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với vùng đồng bằng.

Không quá 75% dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với vùng nông thôn khác.

Ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác (tín dụng ưu đãi, vốn tư nhân, đóng góp của nhân dân): Đảm bảo phần còn lại để đầu tư xây dựng công trình. Đối với các địa phương có khả năng tự cân đối ngân sách, các vùng có khả năng xã hội hóa cần thu hút tối đa sự tham gia của cộng đồng và khu vực tư nhân.

2. Đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ (cấp nước hộ gia đình).

a) Nội dung chi:

Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ cho các hộ nghèo; hộ cận nghèo và gia đình chính sách.

b) Mức chi:

Hộ nghèo, gia đình chính sách, ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 70% giá thành công trình cấp nước nhỏ lẻ mẫu.

Hộ cận nghèo, ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 35% giá thành công trình cấp nước nhỏ lẻ mẫu.

UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền phê duyệt thiết kế mẫu và giá thành xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ phù hợp với điều kiện của địa phương làm căn cứ hỗ trợ.

c) Quy trình thực hiện:

Hàng năm UBND xã đề xuất số hộ cần xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện để tổng hợp nhu cầu, báo cáo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (hoặc đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ) để trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo UBND tỉnh. Căn cứ vào khả năng nguồn vốn đầu tư của Chương trình, UBND tỉnh quyết định số hộ xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ và giao kinh phí thực hiện.

Căn cứ kế hoạch vốn được phân bổ và dự toán được duyệt, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tổ chức thực hiện hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ.

Biên bản nghiệm thu xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ được hỗ trợ giữa hộ gia đình, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (hoặc đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ) có xác nhận của UBND xã làm căn cứ để hỗ trợ kinh phí cho hộ gia đình.

Hộ gia đình nhận kinh phí hỗ trợ căn cứ vào biên bản nghiệm thu xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ và ký nhận đủ kinh phí hỗ trợ theo dự toán được duyệt từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ).

Ban điều hành Chương trình của tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (hoặc đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện theo quy định.

3. Đối với công trình cấp nước sạch - vệ sinh trường học, trạm y tế xã.

a) Nội dung chi:

Chi hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sạch cho trường học ở nông thôn (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông), trạm y tế xã.

Chi hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình nhà tiêu hợp vệ sinh của trường học (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông), trạm y tế xã.

b) Mức chi:

Đối với công trình cấp nước sạch của trường học ở nông thôn (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông), trạm y tế xã, ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 90% dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với các đơn vị không có nguồn thu, UBND cấp tỉnh xem xét quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho phù hợp.

Đối với công trình nhà tiêu hợp vệ sinh của trường học (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông), trạm y tế xã, ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 90% dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với các đơn vị không có nguồn thu, UBND cấp tỉnh xem xét quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho phù hợp.

4. Đối với các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc dự án nước ngoài tài trợ có nội dung và địa chỉ cụ thể thì nguồn kinh phí, nội dung chi và mức chi thực hiện theo dự án đã được phê duyệt.

Điều 6. Lập, chấp hành và quyết toán ngân sách Nhà nước

Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cấp cho Chương trình NS&VSMTNT thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành và quy định cụ thể tại Thông tư này.

1. Lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình:

Căn cứ nội dung chi, mức chi quy định tại Thông tư này, các Bộ, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình có trách nhiệm xây dựng dự toán thực hiện Chương trình cho cả giai đoạn 2012-2015, trong đó phân chia ra từng năm, xác định rõ cơ cấu nguồn vốn (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn huy động, nguồn vốn của dân và tư nhân) chi tiết theo tính chất vốn (chi xây dựng cơ bản - chi thường xuyên; nguồn vốn trong nước - ngoài nước) và gửi cơ quan chủ quản, cơ quan chủ quản tổng hợp dự toán gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Hàng năm căn cứ tổng mức kinh phí Chương trình NS&VSMTNT được cấp có thẩm quyền thông báo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ kinh phí Chương trình NS&VSMTNT (chi tiết theo dự án; nguồn vốn trong nước, nguồn vốn ngoài nước; kinh phí sự nghiệp kinh tế và

vốn đầu tư) cho các Bộ, cơ quan Trung ương và nguồn vốn hỗ trợ cho các địa phương phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt; gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chấp hành dự toán:

Căn cứ kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các Bộ, địa phương phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo Loại 280, khoản 283 - mã số 0077 - Các dự án của Chương trình.

Các cơ quan quản lý dự án của Chương trình có trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt nội dung của từng dự án, nhiệm vụ để đảm bảo đạt mục tiêu của Chương trình;

3. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện Chương trình tổ chức thực hiện dự án, quản lý, sử dụng kinh phí, thanh quyết toán và chấp hành chế độ báo cáo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Lập kế hoạch và nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình NS&VSMTNT trung hạn đến 2015 và hàng năm trên cơ sở đề nghị của các Bộ, ngành, đoàn thể và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

b) Chủ trì phối hợp Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đánh giá tình hình thực hiện Chương trình; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

c) Xây dựng mẫu biểu và hướng dẫn các đơn vị báo cáo cơ quan chủ quản và địa phương, cơ quan chủ quản và địa phương báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo trách nhiệm được giao.

d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo kế hoạch được giao cho Bộ hàng năm.

2. Bộ Y tế:

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn đến năm 2015. Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của Sở Y tế các địa phương, lập kế hoạch và nhu cầu kinh phí thực hiện dự án vệ sinh nông thôn và các hoạt động nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện mục tiêu tăng tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ

sinh hộ gia đình; kiểm tra giám sát chất lượng nước gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo kế hoạch được giao cho Bộ hàng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xây dựng kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn đến năm 2015 và tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát kết quả thực hiện mục tiêu cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trong trường học đảm bảo mục tiêu Chương trình.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thực hiện lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình, dự án khác trên địa bàn để thực hiện Chương trình có hiệu quả; quyết định các dự án đầu tư đảm bảo thực hiện đúng danh mục dự án, nhiệm vụ ban hành kèm theo Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí chi từ nguồn ngân sách địa phương tối thiểu bằng 10% tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình tại địa phương.

c) Huy động các nguồn lực (vốn đóng góp của cộng đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác), chỉ đạo các đơn vị đôn đốc vốn đóng góp của người dân vùng hưởng lợi theo cam kết để đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoặc phân cấp thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc Chương trình theo quy định.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính căn cứ nội dung của Chương trình, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương cân đối, bố trí vốn kế hoạch hàng năm và cả Chương trình theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước để thực hiện.

6. Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương tham gia Chương trình có trách nhiệm kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính và định kỳ (quý, năm) báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban Chủ nhiệm Chương trình), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính về tiến độ thực hiện công việc và tổng hợp quyết toán tình hình sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định.

7. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2013 và thay thế Thông tư liên tịch số 80/2007-TTLT/BTC-BNN ngày 11/7/2007 của Bộ

Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010; Thông tư liên tịch số 48/2008/TTLT-BTC-BNN ngày 12/6/2008 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điểm Thông tư liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

<p>KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ THỨ TRƯỞNG</p>  <p>Đào Quang Thu</p>	<p>KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG</p>  <p>Nguyễn Thị Minh</p>	<p>KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT THỨ TRƯỞNG</p>  <p>Hoàng Văn Thắng</p>
--	--	--

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- TTg, các Phó TTg;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Đoàn thể, hội quần chúng ở TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở KH&ĐT, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban Điều hành CTNS&VSMTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư Pháp;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Website Bộ NN&PTNT; Website Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT.